TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. G **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2018/DS-ST
Ngày: 29 - 5 - 2018
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu In

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Lệ Nga

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Bà Danh Tường Vi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 4 và ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 154/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017, về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc A (tên thường gọi: Lệ), sinh năm 1959 *(có mặt);*

HKTT: Số 1048 đường C, khu phố B, phường Q, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 34B đường P, phường Q, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Ông Lại Văn L, sinh năm 1965 *(có mặt);*

Địa chỉ: Số 619 đường C, phường Q, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Minh Đ, sinh năm 1952 *(có mặt);*

Địa chỉ: Số 34B đường P, phường Q, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Huỳnh Thu H, sinh năm 1964 *(có mặt);*

Địa chỉ: Số 619 đường C, phường Q, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A thống nhất trình bày:*

Tính đến ngày 23/3/2008 ông Lại Văn L có mượn của tôi số tiền 120.000.000 đồng nợ gốc từ năm 2008 đến năm 2016 trả được 5.500.000 đồng, hiện nay còn thiếu tôi số tiền 114.500.000 đồng đòi nhiều lần không trả.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố G, buộc ông Lại Văn L phải trả cho tôi số tiền gốc là 114.500.000 đồng và tính lãi theo thỏa thuận từ ngày 23/3/2008 âl mỗi tháng 3% x 114.500.000 đồng x 3435 ngày = 401.895.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 516.395.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lại Văn L phải trả số tiền gốc là 114.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 23/3/2008 âl cho đến ngày xét xử, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất là 3%/tháng từ ngày 23/3/2008 âl cho đến ngày xét xử, bà A chỉ yêu cầu trách nhiệm trả nợ của ông L không yêu cầu cầu trách nhiệm của người nào khác.

* *Tại bản tự khai ngày 06/11/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lại Văn L trình bày:* Ông L chỉ nợ bà A số tiền là 30.000.000 đồng, do không có khả năng trả nợ nên xin trả nợ mỗi năm là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, yêu cầu không tính lãi. Không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Thời điểm ông trả nợ cuối cùng cho bà A là vào khoảng cuối năm 2016.

Chữ ký trong biên nhận ngày 23/3/2008 âl không phải là chữ ký tên và viết tên của ông L. Ông L yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký tên và viết tên trong biên nhận ngày 23/3/2008 âl, nhưng không có tiền nộp tiền tạm ứng chi phí giám định theo Thông báo của Tòa án.

Tại phiên tòa, ông L xác định nợ bà A số tiền là 45.000.000 đồng, tự nguyện xác định đã trả cho bà A được 5.000.000 đồng tiền gốc, ông L đồng ý trả cho bà A số tiền gốc là 40.000.000 đồng, xin trả dần với hình thức trả là 03 tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Minh Đ trình bày:* Ông L nợ bà A số tiền gốc là 120 triệu. Ông L đã trả cho bà A hay chưa thì ông không biết. Biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl do ông L tự nguyện ký tên và viết tên vào biên nhận, biên nhận được lập tại địa chỉ 1048 đường C, phường Q, Tp. G, Kiên Giang, khi lập biên nhận có ông Đ, bà A và ông L, ngoài ra không còn người nào khác chứng kiến. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Đ giữ nguyên phần trình bày.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thu H trình bày:* Bà không biết việc nợ tiền giữa bà A và ông L. Trước đây bà có chơi hụi với bà A, bà có nợ bà A số tiền mượn để đóng hụi là khoảng gần 40 triệu đồng, hai bên có cự cãi qua lại, bà không biết việc ông L nhận nợ với bà A. Bà chỉ mới biết việc bà A kiện ông L để yêu cầu trả số tiền vốn gốc là 114.500.000 đồng, ông L không có nợ bà A số tiền nêu trên. Không biết ông L làm biên nhận để nhận nợ với bà A số tiền bao nhiêu vào thời gian nào và làm biên nhận tại đâu. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Hớn giữ nguyên phần trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã tuân thủ khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Tòa án đã vi phạm về thời hạn tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc ông L phải trả cho bà A số tiền vốn gốc là 114.500.000 đồng.

Do tại phiên tòa bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi 3%/tháng, chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

Về yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật: Đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi từ ngày 28/12/2016 âl đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lại Văn L trả số tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật. Theo quyết định xét xử số 03/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng dân sự mượn tài sản". Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thống nhất xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về áp dụng pháp luật: Bà Trần Thị Ngọc A và ông Lại Văn L ký kết biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl (nhằm ngày 28/4/2008 dương lịch), như vậy biên nhận nợ đã được hai bên giao kết thực hiện trước ngày 01/01/2017. Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định và các Điều luật của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; lời trình bày của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

Giữa bà Trần Thị Ngọc A và ông Lại Văn L đã phát sinh hợp đồng dân sự vay tài sản thể hiện bằng biên nhận 23/3/2008 âl có chữ ký tên và viết tên Lại Văn L ở gốc cuối biên nhận, nội dung biên nhận xác định: "*Ông Lại Văn L, bà Huỳnh Thu H có thiếu bà Trần Thị Ngọc A, tổng số tiền mượn là 120.000.000 đồng, cam kết đến ngày 15/04/2008 âl sẽ thanh toán đủ số nợ nêu trên, nếu không thực hiện đúng phải thanh toán thêm lãi suất 3%/tháng tính trên tổng số tiền nợ"* (BL 38).

Nguyên đơn bà A, bị đơn ông L thống nhất xác định việc ông L nợ tiền của bà A phát sinh từ giao dịch chơi hụi giữa bà A với vợ ông L là bà Hớn. Sau khi hốt hụi xong do bà Hớn không có tiền đóng hụi cho bà A nên bà A đã dùng tiền của mình và mượn tiền của người khác để cho bà Hớn mượn để đóng hụi lại và sau khi những chân hụi đã mãn thì hai bên tổng kết số tiền đã mượn với nhau vào năm 2008.

Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn trình bày không thống nhất về số tiền vốn gốc đã vay ban đầu, số tiền còn thiếu tại thời điểm hiện tại, lãi suất vay, số tiền vốn gốc đã trả và thời gian trả số tiền gốc cụ thể:

Nguyên đơn bà A xác định ông L vay tiền nhiều lần với tổng số tiền vay là 120.000.000 đồng, từ năm 2008 đến cuối năm 2016 trả được 5.500.000 đồng

vốn gốc (BL 01, 28, 60), hiện nay bị đơn còn nợ vốn gốc là 114.500.000 đồng. Nguyên đơn chứng minh cho phần trình bày của mình bằng việc cung cấp cho Tòa án bản gốc biên nhận ngày 23/3/2008 âl (BL 38).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông L trình bày không thống nhất nhau về số tiền đã vay của nguyên đơn và số tiền vốn gốc hiện nay còn nợ nguyên đơn cụ thể: Ngày 17/11/2017 ông L xác định nợ bà A khoảng 35.000.000 đồng, đã trả được cho bà A 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, nên còn nợ khoảng 30.000.000 đồng (BL 25). Đến ngày 15/01/2018 ông L xác định có nợ bà A số tiền 40.000.000 đồng, đã trả dần từ khi làm biên nhận đến thời điểm hiện nay được 14.000.000 đồng (vào ngày 15/4/2008 âm lịch, vào ngày 15/5/2008 âm lịch, vào ngày 15/6/2008 âm lịch mỗi lần trả 3.000.000 đồng, trả cho con bà A, nhưng không biết rõ họ tên, còn 05 lần còn lại ông trả cho bà A mỗi lần 1.000.000 đồng, khi gặp mặt bà A ở đâu thì trả ở đó nên không có làm biên nhận). Hiện nay còn nợ bà A số tiền 26.000.000 đồng (BL 52). Tại phiên tòa ngày 29/5/2018 ông L xác định nợ bà A số tiền là 45.000.000 đồng, tự nguyện xác định đã trả cho bà A được 5.000.000 đồng tiền gốc, ông L đồng ý trả cho bà A số tiền gốc là 40.000.000 đồng, xin trả dần với hình thức trả là 03 tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông L không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho phần trình bày nêu trên là có căn cứ và hợp pháp.

Phần trình bày nêu trên của ông L không được nguyên đơn bà A thừa nhận. Nên phần trình bày trên không thuộc những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự phản đối ý kiến của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"; tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho phần trình bày của mình là có căn cứ. Bên cạnh đó, ông L xác định vào các ngày 15/4/2008 âm lịch, ngày 15/5/2008 âm lịch, ngày 15/6/2008 âm lịch đã trả cho con bà A mỗi lần là 3.000.000 đồng, nhưng ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho phần trình bày này. Đến ngày 07/5/2018 Tòa án đã ban hành Thông báo số 140/2018/TB-TA về việc yêu cầu ông L cung cấp họ tên, địa chỉ của người mà ông L đã trả số tiền 9.000.000 đồng, nhưng ông L vẫn không cung cấp được

thoe yêu cầu của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Nguyên đơn bà A xác định bị đơn ông L đã tự nguyện ký tên và viết tên vào gốc cuối biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl do bà cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn ông L xác định chữ viết trong nội dung biên nhận, chữ ký tên và viết tên ở gốc cuối trong biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl không phải là của bị đơn nên nghĩa vụ chứng minh là của bị đơn. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có đơn yêu cầu giám định chữ ký tên và viết tên trong biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl nên Tòa án đã ban hành 02 thông báo yêu cầu bị đơn nộp tiền tạm ứng chi phí giám định để Tòa án tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của bị đơn (BL 30 và BL 32). Đến ngày 26/4/2018 Hội đồng xét xử đã ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2018/QĐST-DS ngày 26/4/2018 và Thông báo số 119/2018/TB-TA ngày 26/4/2018 yêu cầu ông L phải nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 26/4/2018 nhưng bị đơn ông L không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo yêu cầu trong Thông báo của Tòa án. Nên Tòa án không thể tiến hành thủ tục trưng cầu giám định theo yêu cầu của bị đơn ông L. Do ông L không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh ông không có ký tên và viết tên trong biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl. Bên cạnh đó, biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl do nguyên đơn cung cấp không có dấu hiệu bị sửa chữa, tẩy xóa. Nên căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh, Hội đồng xét xử không thể xem xét bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và thống nhất xác định chữ ký tên và viết tên trong biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl là của bị đơn.

Về lãi suất vay: Nguyên đơn xác định khi vay tiền có thỏa thuận nếu bị đơn không trả nợ đúng hạn thì phải trả lãi suất là 3%/tháng và lãi suất này cũng được thể hiện trong biên nhận tiền ngày 23/3/2008 âl (BL 38) và từ khi vay tiền đến nay bị đơn không có trả lãi cho nguyên đơn; bị đơn xác định khi vay tiền không có thỏa thuận lãi suất; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thống nhất xác định lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3%/tháng theo biên nhận ngày 23/3/2008 âl và từ khi vay tiền đến nay ông L không có trả lãi cho bà A.

Về yêu cầu tính lãi suất: Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2017 bà A yêu cầu tính lãi suất 3%/tháng trên số tiền gốc từ ngày 23/3/2008 âl đến ngày xét xử, tại phiên tòa ngày 29/5/2018 bà A xác định rút một phần yêu cầu tính lãi

suất 3%/tháng trên số tiền gốc từ ngày 23/3/2008 âl đến ngày xét xử, bà A chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 23/3/2008 âl đến ngày xét xử, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu (BL 25). Đồng thời, cần xác định lại thời gian tính lãi để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự trong vụ án. Nguyên đơn xác định bị đơn trả tiền gốc lần cuối cùng là vào ngày 29 tháng 12 năm 2016 âm lịch (nhằm ngày 28/01/2017 dương lịch), nên Hội đồng xét xử thống nhất tính lãi suất từ ngày 29/12/2016 âm lịch (nhằm ngày 28/01/2017 dương lịch) cho đến ngày xét xử. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 23/3/2008 âl (BL 38) hai bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản, ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên áp dụng điểm c, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, lãi suất vay thì ông L phải có trách nhiệm thanh toán cho bà A số tiền gốc lãi tính đến ngày xét xử là phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng là cao hơn so với quy định pháp luật, nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp; theo quy định tại khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005: “Số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán”.

Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì lãi suất: 9,0%/năm, áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 lãi suất được tính là: 1,125%/tháng.

Lãi suất tính từ ngày 28/01/2017 đến ngày xét xử (29/5/2018) là: 16 tháng 01 ngày x 1,125%/tháng x 114.500.000 đồng = 20.652.937 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 114.500.000 đồng + 20.652.937 đồng = 135.152.937 đồng.

Nguyên đơn bà A chỉ yêu cầu trách nhiệm trả nợ của ông L, không yêu cầu trách nhiệm của người nào khác. Xét thấy, yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lại Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A số tiền gốc và lãi là 135.152.937 đồng *(Một trăm ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng)*.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi suất 3%/tháng trên số tiền vốn gốc từ ngày 23/3/2008 âl cho đến ngày xét xử.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị đơn ông Lại Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với số tiền 135.152.937 đồng là: 135.152.937 đồng x 5% = 6.757.646 đồng.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà A số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 12.300.000 đồng theo lai thu số 0009418 ngày 30/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng vào 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm c, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với bị đơn ông Lại Văn L.

Buộc ông Lại Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/5/2018 là 135.152.937 đồng *(Một trăm ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng)*.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với yêu cầu tính lãi suất 3%/tháng từ ngày 23/3/2008 âl cho đến ngày xét xử.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị đơn ông Lại Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 6.757.646 đồng *(Sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi sáu đồng)*.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà A số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 12.300.000 đồng *(Mười hai triệu ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số 0009418 ngày 30/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/5/2018).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

TRẦN THU IN

** Nơi nhận:*
- VKSND Tp. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.